KPMG

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ TRƯỜNG SƠN
Ký ngày: 21/2/2022 15:23:38

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	1100664038	ngày 18 tháng 2 năm 2005
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100664038 ngày 21 tháng 2 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch
	Ông Lê Trường Sơn	Thành viên
	Ông Nguyễn Bình Hiển	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên
	Ông Võ Hùng Dũng	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên
	Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bình Hiển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 11 năm 2021)
	Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	Số 29, Nguyễn Thị Bảy Phường 6, Thành phố Tân An Tỉnh Long An Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 18 tháng 2 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 2 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00296-22-2

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2022

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140)	**100**		**182.286.245.160**	**108.538.503.715**
Tiền	**110**	**5**	**5.216.580.817**	**7.876.565.088**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.119.637.864**	**34.705.465.265**
Phải thu của khách hàng	131	6	42.875.185.397	35.636.001.193
Trả trước cho người bán	132		264.925.000	16.021.800
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	874.867.917	371.359.272
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(1.895.340.450)	(1.317.917.000)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**134.950.026.479**	**65.956.473.362**
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240)	**200**		**46.495.166.850**	**49.611.339.710**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**90.200.000**	**90.200.000**
Phải thu dài hạn khác	216		90.200.000	90.200.000
Tài sản cố định	**220**		**42.106.836.695**	**45.050.469.235**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	42.106.836.695	45.050.469.235
Nguyên giá	*222*		*125.073.100.490*	*120.476.329.502*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(82.966.263.795)*	*(75.425.860.267)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*737.803.229*	*737.803.229*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(737.803.229)*	*(737.803.229)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.298.130.155**	**4.470.670.475**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	4.260.802.870	4.301.382.664
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	37.327.285	169.287.811
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**228.781.412.010**	**158.149.843.425**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**107.225.879.948**	**38.042.673.823**
Nợ ngắn hạn	**310**		**106.955.879.948**	**37.772.673.823**
Phải trả người bán	311	13	10.821.685.095	12.191.005.942
Người mua trả tiền trước	312	14	6.825.761.487	6.125.710.980
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	636.322.531	1.012.616.102
Phải trả người lao động	314		3.199.660.768	4.183.801.931
Chi phí phải trả	315	16	45.454.545	155.789.093
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	1.341.254.112	844.538.996
Vay ngắn hạn	320	18	82.842.628.350	11.719.892.176
Dự phòng phải trả	321	19	-	783.533.543
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	1.243.113.060	755.785.060
Nợ dài hạn	**330**		**270.000.000**	**270.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	270.000.000	270.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**121.555.532.062**	**120.107.169.602**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**121.555.532.062**	**120.107.169.602**
Vốn cổ phần	411	22	107.778.380.000	107.778.380.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*107.778.380.000*	*107.778.380.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.954.529.066	1.947.812.066
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.854.441.178	10.412.795.718
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*59.016.118*	*53.123.322*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*10.795.425.060*	*10.359.672.396*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**228.781.412.010**	**158.149.843.425**

Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**443.595.204.361**	**549.295.981.323**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**8.309.950**	**2.488.101.939**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**443.586.894.411**	**546.807.879.384**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**396.564.357.912**	**492.187.966.945**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**47.022.536.499**	**54.619.912.439**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	168.927.792	330.233.821
Chi phí tài chính	22	27	5.570.296.239	2.106.957.724
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.444.543.990*	*1.978.195.556*
Chi phí bán hàng	25	28	12.570.134.701	17.895.135.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.800.594.520	23.555.891.794
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**9.250.438.831**	**11.392.161.217**
Thu nhập khác	31	30	4.307.165.891	2.439.838.380
Chi phí khác	32		49.389.400	557.120.793
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.257.776.491**	**1.882.717.587**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang trang sau	**50**		**13.508.215.322**	**13.274.878.804**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang từ trang trước	**50**		**13.508.215.322**	**13.274.878.804**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**2.602.390.262**	**2.804.806.408**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**10.905.825.060**	**10.470.072.396**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	850	815

Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**13.508.215.322**	**13.274.878.804**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.540.403.528	6.735.718.858
Các khoản dự phòng	03		(167.734.537)	907.032.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.539.359	11.451.702
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		-	(200.545.456)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(10.813.661)	(51.583.692)
Chi phí lãi vay	06		5.444.543.990	1.978.195.556
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**26.349.154.001**	**22.655.148.423**
Biến động các khoản phải thu	09		(8.017.898.717)	(912.228.531)
Biến động hàng tồn kho	10		(70.874.324.058)	19.810.380.503
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(2.517.803.474)	(1.843.415.206)
			(55.060.872.248)	**39.709.885.189**
Lãi vay đã trả	13		(5.444.543.990)	(1.978.195.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.850.806.408)	(3.004.200.276)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		1.006.717.000	982.227.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.355.623.556)	(1.415.895.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(63.705.129.202)**	**34.293.820.740**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(2.543.459.727)	(781.539.091)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	200.545.456
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.813.661	51.583.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.532.646.066)**	**(529.409.943)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		493.609.713.203	239.158.422.053
Tiền trả nợ gốc vay	34		(422.486.977.029)	(263.281.359.451)
Cổ tức đã trả	36		(7.544.486.600)	(7.328.929.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**63.578.249.574**	**(31.451.867.238)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(2.659.525.694)**	**2.312.543.559**
Tiền đầu năm	**60**		**7.876.565.088**	**5.564.316.399**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**(458.577)**	**(294.870)**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**5.216.580.817**	**7.876.565.088**

Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN – TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 110664038 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là "MCF".

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí khác loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 344 nhân viên (1/1/2021: 348 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Lương thực thực phẩm		Xây lắp cơ khí		Bao bì mỹ nghệ		Tổng	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	330.409.116.459	406.085.464.086	71.680.865.995	90.871.725.356	41.496.911.957	49.850.689.942	443.586.894.411	546.807.879.384
Lợi nhuận gộp của bộ phận	**35.732.772.320**	**33.252.536.193**	**5.944.512.439**	**12.278.659.402**	**5.345.251.740**	**9.088.716.844**	**47.022.536.499**	**54.619.912.439**
Chi phí không phân bổ thuần							37.772.097.668	43.227.751.222
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh							9.250.438.831	11.392.161.217
Thu nhập khác không phân bổ							4.307.165.891	2.439.838.380
Chi phí khác không phân bổ							49.389.400	557.120.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ							2.602.390.262	2.804.806.408
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							10.905.825.060	10.470.072.396

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Lương thực thực phẩm		Xây lắp cơ khí		Bao bì mỹ nghệ		Tổng	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản của bộ phận	161.600.494.244	88.324.039.800	45.170.858.680	45.585.946.457	14.753.280.065	14.942.904.007	221.524.632.989	148.852.890.264
Tài sản không phân bổ							7.256.779.021	9.296.953.161
Tổng tài sản							228.781.412.010	158.149.843.425
Nợ phải trả của bộ phận	2.811.586.978	1.481.710.960	13.488.509.013	16.953.414.630	409.201.245	369.825.601	16.709.297.236	18.804.951.191
Nợ phải trả không phân bổ							90.516.582.712	19.237.722.632
Tổng nợ phải trả							107.225.879.948	38.042.673.823

	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Chi tiêu vốn	52.567.000	100.100.000	2.490.892.727	680.909.091	-	530.000	2.543.459.727	781.539.091
Khấu hao tài sản cố định	2.608.828.787	2.192.316.941	4.354.751.505	3.969.903.688	576.823.236	573.498.229	7.540.403.528	6.735.718.858

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	**Nước ngoài VND**	**Tổng VND**
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Doanh thu	408.412.691.648	35.174.202.763	443.586.894.411
Giá vốn	366.660.767.740	29.903.590.172	396.564.357.912
	41.751.923.908	5.270.612.591	47.022.536.499
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Doanh thu	474.348.220.307	72.459.659.077	546.807.879.384
Giá vốn	435.844.834.390	56.343.132.555	492.187.966.945
	38.503.385.917	16.116.526.522	54.619.912.439

5. Tiền

	31/12/2021 VND	**1/1/2021 VND**
Tiền mặt	740.576.000	1.061.892.000
Tiền gửi ngân hàng	4.476.004.817	6.814.673.088
	5.216.580.817	7.876.565.088

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Lương thực Long An	1.320.503.085	213.805.680
Công ty Bột mì Bình Đông	168.845.270	117.040.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần – Chi nhánh Thốt Nốt	-	588.618.800
Bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	12.308.800.000	5.842.667.200
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	3.810.000.000	2.999.958.000
CMS Group M.T Trading	3.704.264.655	-
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	118.553.250	659.243.990
DNTN Phân phối Đông Phương	-	5.576.028.318
Các khách hàng khác	21.444.219.137	19.638.639.205
	42.875.185.397	35.636.001.193

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
T and T Supermarket Inc - Phải thu tiền hàng nhận ủy thác	839.743.726	350.952.219
Các khoản phải thu khác	35.124.191	20.407.053
	874.867.917	371.359.272

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Socon Việt Nam	Trên 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	-	Từ 2 năm đến 3 năm	1.000.075.000	(500.037.500)	500.037.500
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Huệ Tấn	Trên 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	-	Từ 2 năm đến 3 năm	625.120.000	(312.560.000)	312.560.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	Từ 2 năm đến 3 năm	132.843.500	(92.990.450)	39.853.050	Từ 1 năm đến 2 năm	192.843.500	-	192.843.500
DNTN Thanh Hiếu	Trên 3 năm	91.105.000	(91.105.000)	-	Trên 3 năm	101.105.000	(60.331.500)	40.773.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Dương	Từ 2 năm đến 3 năm	63.700.000	(63.700.000)	-	Từ 1 năm đến 2 năm	63.700.000	-	63.700.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiên Địa Nhân	Từ 2 năm đến 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	-	Trên 2 năm	22.350.000	(22.350.000)	-
Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông – Nhà máy Liên kết sản phẩm Nông sản sạch		-	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	769.910.000	(384.955.000)	384.955.000
Công ty Cổ phần Xây dựng B.S.B		-	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	75.610.000	(37.683.000)	37.927.000
		1.935.193.500	(1.895.340.450)	39.853.050		2.850.713.500	(1.317.917.000)	1.532.796.500

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.317.917.000	8.578.486.675
Trích lập trong năm	1.000.061.450	408.371.000
Hoàn nhập trong năm	(422.638.000)	-
Xóa sổ trong năm	-	(7.668.940.675)
Số dư cuối năm	1.895.340.450	1.317.917.000

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	106.298.017.600	-	43.520.389.136	-
Công cụ và dụng cụ	656.429.373	-	577.566.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.267.590.973	-	759.764.992	-
Thành phẩm	22.850.805.225	-	16.787.590.076	-
Hàng hóa	1.530.763.641	-	1.494.884.087	-
Hàng gửi đi bán	346.419.667	-	2.816.278.708	-
	134.950.026.479	-	65.956.473.362	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 45.090.000.000 VND và 100.789.200.000 VND (1/1/2021: 35.000.000.000 VND và 71.818.000.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 18).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.761.672.702	45.362.370.488	33.350.565.947	2.001.720.365	120.476.329.502
Mua trong năm	-	-	2.490.892.727	37.000.000	2.527.892.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.068.878.261	-	-	2.068.878.261
Số dư cuối năm	39.761.672.702	47.431.248.749	35.841.458.674	2.038.720.365	125.073.100.490
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.746.917.265	26.967.533.197	19.916.319.103	1.795.090.702	75.425.860.267
Khấu hao trong năm	1.407.724.980	2.695.166.183	3.354.952.432	82.559.933	7.540.403.528
Số dư cuối năm	28.154.642.245	29.662.699.380	23.271.271.535	1.877.650.635	82.966.263.795
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.014.755.437	18.394.837.291	13.434.246.844	206.629.663	45.050.469.235
Số dư cuối năm	11.607.030.457	17.768.549.369	12.570.187.139	161.069.730	42.106.836.695

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 31.783.662.677 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 29.420.373.788 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 29.317.845.044 VND (1/1/2021: 15.679.794.197 VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.301.382.664	4.410.360.967
Nhập kho thành phẩm, nguyên vật liệu	(40.579.794)	(108.978.303)
Số dư cuối năm	4.260.802.870	4.301.382.664

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	169.287.811	1.142.888.233
Tăng trong năm	1.936.917.735	4.444.466.596
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.068.878.261)	(5.418.067.018)
Số dư cuối năm	37.327.285	169.287.811

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nối 3M – Sàng cát – Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	-	6.981.444
Sửa chữa thiết bị phân xưởng 1 và 2 – Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	162.306.367
Nâng bù đài hầm, thay CB dây chuyền máy xay phân xưởng 2- Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	14.069.103	-
Lắp đặt, sửa chữa thoát nước nhà kho phân xưởng 1- Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	23.258.182	-
	37.327.285	169.287.811

13. Phải trả người bán

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	3.932.995.490	4.442.764.590
Công ty TNHH MTV Lương Thực Gia Phú	2.197.212.500	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mai Thành Phát	626.688.529	2.005.365.187
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đức Toàn	906.077.880	1.412.863.320
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	466.180.052	1.142.540.850
DNTN Hai Ron	488.134.264	791.207.500
Các nhà cung cấp khác	2.204.396.380	2.396.264.495
	10.821.685.095	12.191.005.942

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Các khách hàng khác	1.394.066.487	649.015.980
	6.825.761.487	6.125.710.980

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	132.419.694	10.068.327.243	(10.163.944.668)	36.802.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.806.408	2.602.390.262	(2.850.806.408)	577.390.262
Thuế thu nhập cá nhân	54.390.000	342.683.781	(374.943.781)	22.130.000
Thuế nhà đất	-	573.469.657	(573.469.657)	-
Thuế khác	-	16.748.400	(16.748.400)	-
	1.012.616.102	13.584.291.411	(13.960.584.982)	636.322.531

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phí chuyên môn	45.454.545	90.909.000
Các khoản hỗ trợ khách hàng	-	64.880.093
	45.454.545	155.789.093

17. Phải trả khác

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	379.263.113	405.632.893
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy – tiền hàng ủy thác xuất khẩu	853.824.102	353.239.206
Các khoản phải trả khác	108.166.897	85.666.897
	1.341.254.112	844.538.996

(b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn bao gồm khoản tiền đặt cọc nhận được từ Bưu điện tỉnh Long An – Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam liên quan đến cho thuê kho. Khoản tiền đặt cọc này được hoàn lại khi kết thúc hợp đồng.

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 VND	Biến động trong năm: Tăng trong năm VND	Biến động trong năm: Hoàn trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	11.719.892.176	493.609.713.203	(422.486.977.029)	82.842.628.350
Số có khả năng trả nợ	11.719.892.176			82.842.628.350

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (*)	VND	5,0%	26.031.169.500	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	VND	5,0%	56.811.458.850	7.419.892.176
			82.842.628.350	11.719.892.176

(*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng tài sản tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm và Xí nghiệp xây lắp cơ khí và một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 12.041.622.604 VND (1/1/2021: 14.289.780.556 VND) (Thuyết minh 10) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 45.090.000.000 VND (1/1/2021: 35.000.000.000 VND) (Thuyết minh 9).

(**) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng công trình nhà kho, nhà xưởng và văn phòng tại Phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ; công trình nhà làm việc, nhà kho tại Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Văn phòng Công ty có giá trị còn lại là 11.405.636.286 VND (1/1/2021: 1.390.013.641 VND) (Thuyết minh 10) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 100.789.200.000 VND (1/1/2021: 71.818.000.000 VND) (Thuyết minh 9).

(***) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An có hạn mức 20.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm và Xí nghiệp xây lắp cơ khí và một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 5.870.586.154 VND (1/1/2021: Không) (Thuyết minh 10). Khoản vay này không có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

19. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	783.533.543	374.811.909
Tăng trong năm	-	839.610.582
Sử dụng trong năm	(38.375.556)	(89.940.017)
Hoàn nhập trong năm	(745.157.987)	(340.948.931)
Số dư cuối năm	-	783.533.543

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	755.785.060	315.899.660
Trích lập quỹ trong năm	1.802.576.000	1.765.841.000
Tăng khác	2.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(1.317.248.000)	(1.325.955.600)
Số dư cuối năm	1.243.113.060	755.785.060

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	107.778.380.000	(31.818.182)	965.585.066	10.130.121.162	118.842.268.046
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.470.072.396	10.470.072.396
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	982.227.000	(982.227.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.765.841.000)	(1.765.841.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.328.929.840)	(7.328.929.840)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	10.412.795.718	120.107.169.602
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	10.905.825.060	10.905.825.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.006.717.000	(1.006.717.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.802.576.000)	(1.802.576.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.544.486.600)	(7.544.486.600)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(110.400.000)	(110.400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	10.854.441.178	121.555.532.062

(*) Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 6 năm 2021 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 7.544.486.600 VND (2020: 7.328.929.840 VND).

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	**%**	**VND**	**%**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	64.668.000.000	60%	64.668.000.000	60%
Các cổ đông khác	43.110.380.000	40%	43.110.380.000	40%
	107.778.380.000	100%	107.778.380.000	100%

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	754.942.672	687.728.330
Trong vòng hai đến năm năm	2.821.372.653	2.750.913.320
Trên năm năm	2.472.142.836	2.679.260.479
	6.048.458.161	6.117.902.129

(b) Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị tính	31/12/2021	1/1/2021
Gạo 20% tấm	Kg	36.762	51.762

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.250	73.520.938	82.633	1.903.345.697

(d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu DNTN Nhân Trí	2011	10.978.100	10.978.100
Phải thu Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	2020	33.483.175	33.483.175
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thành	2020	42.000.000	42.000.000
Phải thu Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	2020	35.354.000	35.354.000
Trả trước nhà cung cấp Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	2020	34.000.000	34.000.000
Trả trước nhà cung cấp Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	2020	7.524.103.500	7.524.103.500
		7.679.918.775	7.679.918.775

24. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.488.505.880	1.503.147.291
▪ Bán thành phẩm	438.126.225.658	543.760.558.208
▪ Cung cấp dịch vụ	3.388.641.005	3.328.019.460
▪ Bán phế liệu	591.831.818	704.256.364
	443.595.204.361	549.295.981.323
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	8.309.950	2.488.101.939
	8.309.950	2.488.101.939
Doanh thu thuần	443.586.894.411	546.807.879.384

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.298.634.652	1.233.021.414
Giá vốn của thành phẩm đã bán	391.554.336.208	486.863.129.049
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.548.200.368	3.753.769.852
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt	132.130.074	338.046.630
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	31.056.610	-
	396.564.357.912	492.187.966.945

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	10.813.661	51.583.692
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.114.131	278.650.129
	168.927.792	330.233.821

27. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	5.444.543.990	1.978.195.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.212.890	117.310.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.539.359	11.451.702
	5.570.296.239	2.106.957.724

28. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	4.401.076.333	6.884.800.985
Chi phí vật liệu, bao bì	3.095.271.943	4.678.121.775
Chi phí khấu hao	2.257.266.560	1.970.500.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.015.108	3.161.419.613
Chi phí nhân viên	230.215.400	231.609.300
Chi phí bán hàng khác	689.289.357	968.683.422
	12.570.134.701	17.895.135.525

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	15.452.388.652	18.202.151.456
Chi phí vật liệu quản lý	203.823.607	360.762.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	398.219.805	413.165.134
Thuế, phí và lệ phí	671.759.057	740.750.781
Dự phòng phải thu khó đòi	577.423.450	408.371.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.883.811	1.243.569.407
Chi phí quản lý khác	1.713.096.138	2.187.121.461
	19.800.594.520	23.555.891.794

30. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập bồi thường di dời cơ sở	2.283.031.000	-
Thu nhập từ lãi thanh lý tài sản cố định	-	200.545.456
Thu nhập do hàng thừa	698.097.104	1.019.791.654
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	745.157.987	340.948.931
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và giữ hộ hàng hóa	490.909.092	492.545.455
Thu nhập hỗ trợ, bồi thường Hợp đồng thuê kho tại P6	-	363.000.000
Thu nhập khác	89.970.708	23.006.884
	4.307.165.891	2.439.838.380

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	366.194.997.459	444.380.299.488
Chi phí nhân công	35.802.176.744	41.896.818.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.540.403.528	6.735.718.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.261.354.656	29.391.224.947
Chi phí khác	4.976.844.853	5.590.628.787
	436.775.777.240	527.994.690.620

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.602.390.262	2.804.806.408

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.508.215.322	13.274.878.804
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.701.643.064	2.654.975.761
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.672.080	43.921.367
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(108.924.882)	105.909.280
	2.602.390.262	2.804.806.408

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	10.905.825.060	10.470.072.396
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.635.873.759)	(1.570.510.859)
Chi thù lao HĐQT không chuyên trách	(110.400.000)	(110.400.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	9.159.551.301	8.789.161.537

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong năm của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 Số cổ phiếu	2020 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	850	815

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	4.526.760.000	4.397.424.000
Bán thành phẩm	3.976.980.192	90.423.974.000
Mua dịch vụ	23.731.360	-
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty Lương thực Long An		
Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	9.216.636.283	3.586.459.547
Công ty Lương thực Trà Vinh		
Cung cấp dịch vụ	-	1.900.000
Công ty Lương thực Tiền Giang		
Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	94.370.000	850.000
Mua hàng	2.816.501.636	41.153.634
Công ty Bột mì Bình Đông		
Bán thành phẩm	1.496.098.300	1.770.640.000
Mua hàng hóa	41.454.545	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt		
Bán thành phẩm	96.628.000	1.236.422.250
Mua nguyên vật liệu	-	10.900.000.000
Công ty Lương thực Bến Tre		
Bán thành phẩm	950.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco		
Bán thành phẩm	32.500.000	40.500.000
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang		
Bán thành phẩm	-	6.704.370.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021 VND	2020 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao, thưởng và các phúc lợi khác		
Ông Nguyễn Văn Kiệt - Chủ tịch	47.177.000	47.177.000
Ông Lê Trường Sơn - Thành viên	104.736.000	104.736.000
Ông Nguyễn Bình Hiển - Thành viên	100.019.000	100.019.000
Bà Nguyễn Thị Hoài - Thành viên	78.789.000	68.960.000
Ông Võ Hùng Dũng -Thành viên	78.789.000	68.960.000
Tổng Giám đốc		
Lương thưởng và phúc lợi khác		
Ông Lê Trường Sơn	472.438.000	472.401.136
Những người quản lý khác		
Lương thưởng	2.077.346.000	2.393.841.364

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Hàng tồn kho sử dụng cho xây dựng cơ bản dở dang	1.921.350.735	4.438.836.596

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Phụng	Lê Trường Sơn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*